

Số: 168/QĐ-CĐSPTW-QTTB

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực Giáo dục và đào tạo của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 2064/QĐ-BGDĐT ngày 25/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên Trường Cao đẳng Sư phạm mẫu giáo Trung ương 3 thành Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15/01/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành điều lệ Trường Cao đẳng;

Căn cứ Luật giáo dục số 43/2019/Q 14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP, ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-B DĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

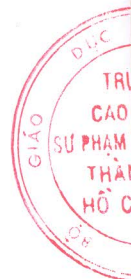
Căn cứ Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 tại kế hoạch số 1009/KH-CĐSPTW-TCHC ngày 31/12/2016;

Căn cứ Công văn số 1353/BGDĐT-CSVC ngày 31/3/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp;

Theo đề nghị của Phòng Quản trị - Thiết bị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực Giáo dục và đào tạo của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh (*Phụ lục đính kèm*).



Điều 2. Giao cho Phòng Quản trị - Thiết bị căn cứ theo tiêu chuẩn, định mức được phê duyệt thực hiện các công việc theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng; hướng dẫn của các đơn vị có liên quan kịp thời rà soát báo cáo và đề xuất trình cấp có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng cho phù hợp với chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.

Điều 3. Hiệu trưởng và các đơn vị, bộ phận công tác có liên quan thuộc và trực thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

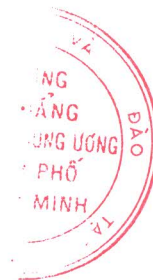
Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- ĐU (để b/c);
- BGH (chỉ đạo t/h);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, QTTB.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Nguyên Bình



PHỤ LỤC

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực Giáo dục và đào tạo của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo quyết định số 168/QĐ-CDDSPTWW-QTTB ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Định mức diện tích cho các chức danh và khối văn phòng⁽¹⁾

STT	Chức danh và khối văn phòng	Số phòng	Số người	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người hoặc m ² /đơn vị)	Tổng diện tích (m ²)
1	Chủ tịch HĐ trường	1	1	25	25
2	Văn phòng HĐ trường	1	15	10	150
3	Bí thư Đảng ủy	1	1	12	12
4	Văn phòng Đảng ủy	1	7	10	70
5	Hiệu trưởng	1	1	25	25
6	Phó Hiệu trưởng	2	2	15	30
7	Bí thư Đảng ủy	1	1	12	12
8	Văn phòng Đảng ủy	1	2	10	20
9	Chủ tịch Công đoàn	1	1	12	12
10	Văn phòng Công đoàn	1	5	10	50
11	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1	1	12	12
12	Văn phòng Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	1	3	10	30
13	Trưởng Phòng	12	12	12	144
14	Phó Trưởng Phòng	12	18	12	216
15	Phòng làm việc viên chức	12	58	10	580
16	Trưởng Khoa	3	3	12	36
17	Phó Trưởng Khoa	3	5	12	60
18	Trưởng Bộ môn	11	11	12	132
19	Phòng làm việc của giảng viên	3	54	10	540
20	Phòng làm việc của giáo viên mầm non	1	20	10	200
				Cộng	2.356

(1) Theo Nghị định 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Định mức diện tích cho các công trình sự nghiệp khác của Nhà trường⁽²⁾

TT	Tên công trình sự nghiệp	Đơn vị	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tổng diện tích (m ²)
1	Diện tích hội trường				
1.1	Diện tích hội trường từ 700 chỗ trở lên không có bàn viết (Không kê lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác) (300 chỗ có bàn viết: $k=1,8m^2$; 400 chỗ không có bàn viết: $k=0,8m^2$)	HT	1	860	860
2	Diện tích giảng đường từ 200 chỗ trở lên				
2.1	Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên (Không gồm lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác) (Lấy trung bình là 200 chỗ; $k=1,1m^2$)	Phòng	2	220	440
2.2	Giảng đường quy mô từ 100 - 200 chỗ (Gồm lối đi và bàn viết nhưng không tính phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác) (Lấy trung bình là 100 chỗ; $k=1,1m^2$)	Phòng	4	110	440
3	Diện tích phòng học thông thường dưới 100 chỗ				
3.1	Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ (Lấy trung bình là 85 chỗ; $k = 1,3m^2$)	Phòng	4	110,5	442
3.2	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ (Lấy trung bình là 50 chỗ; $k = 1,5m^2$)	Phòng	6	75	450
3.3	Phòng học dưới 25 chỗ (Lấy 25 chỗ; $k = 2,2m^2$)	Phòng	8	55	440
4	Diện tích phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành				
4.1	Phòng thực hành (tập dạy, âm nhạc, mỹ thuật)	Phòng	17	86	1634
4.2	Phòng tập thể chất	Phòng	4	86	344
5	Diện tích các công trình sự nghiệp tại Thư viện				
5.1	Thư viện (Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; Không bao gồm diện tích kho sách và các phòng chức năng khác)	TV	2	1072,5	2145
5.2	Diện tích khu văn phòng làm việc của Thư viện	VP	2	80	160

TT	Tên công trình sự nghiệp	Đơn vị	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tổng diện tích (m ²)
5.2	Kho sách	Kho	2	250	500
6	Diện tích các công trình sự nghiệp tại Ký túc xá:				
6.1	Diện tích sử dụng làm phòng ở cho sinh viên nội trú tại Ký túc xá (Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác)	KTX	1	3600	3600
6.2	Diện tích sử dụng làm khu văn phòng làm việc của Ban quản lý Ký túc xá (Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác)	VP	2	50	100
6.3	Diện tích sử dụng làm khu dịch vụ tổng hợp tại ký túc xá	DVTH	1	189	189
6.4	Diện tích sử dụng làm khu nhà để xe cho sinh viên nội trú tại ký túc xá	DVTH	1	1125	1125
6.4	Diện tích sử dụng làm khu vệ sinh tại ký túc xá				
a	Diện tích khu vệ sinh cho cán bộ công nhân viên của ký túc xá	NVS	1	10	10
b	Diện tích khu vệ sinh cho sinh viên nội trú của ký túc xá	NVS	8	10	80
6.5	Diện tích sử dụng làm khu hoạt động thể chất cho sinh viên nội trú tại ký túc xá				
a	Sân cầu lông	Sân	1	125	125
b	Sân bóng chuyền	Sân	1	252	252
c	Sân bóng rổ	Sân	1	510	510
7	Diện tích các khu hoạt động thể chất tại Trường:				
7.1	Diện tích sân bóng đá (có đường chạy xung quanh)	Sân	0	0	0
7.2	Sân cầu lông	Sân	2	125	250
7.3	Sân bóng chuyền	Sân	1	252	252
7.4	Sân bóng rổ	Sân	1	510	510
7.5	Phòng thể dục đa năng	Phòng	2	100	200
8	Tổng diện tích phòng chờ cho giáo viên	Phòng	6	60	360
9	Diện tích các khu dịch vụ tổng hợp tại trường				

TT	Tên công trình sự nghiệp	Đơn vị	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tổng diện tích (m ²)
9.1	Diện tích các khu dịch vụ tổng hợp phục vụ cho sinh viên tại trường	DVTH	1	600,6	600,6
9.2	Diện tích các khu dịch vụ tổng hợp phục vụ cho giảng viên, cán bộ nhân viên tại trường	DVTH	1	64,4	64,4
10	Tổng diện tích chuyên dùng của Trạm y tế	Trạm	2	50	100
11	Tổng diện tích khu nhà để xe tại Trường	NĐX	1	3.575	3.575
12	Diện tích Khu nhà vệ sinh tại Trường:				
12.1	Diện tích khu vệ sinh cho cán bộ công nhân viên tại Trường	NVS	2	40	80
12.2	Diện tích khu vệ sinh cho sinh viên tại Trường	NVS	8	40	320
13	Diện tích các phòng họp:				
13.1	Diện tích phòng họp Hiệu trưởng	Phòng	1	50	50
13.2	Diện tích phòng họp Phó Hiệu trưởng	Phòng/ người	2	50	100
13.3	Diện tích phòng họp Chủ tịch Hội đồng trường	Phòng	1	50	50
13.4	Diện tích phòng họp Bí thư Đảng ủy trường	Phòng	1	50	50
13.5	Diện tích phòng họp Chủ tịch Công đoàn trường	Phòng	1	50	50
13.6	Diện tích phòng họp Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường	Phòng	1	50	50
13.7	Diện tích phòng họp Hội sinh viên Trường	Phòng	1	50	50
13.8	Diện tích phòng họp Ban Chủ nhiệm Khoa	Phòng/ Đơn vị	3	40	120
13.9	Diện tích phòng họp Trưởng phòng, ban, trung tâm, xưởng, trạm	Phòng/ Đơn vị	12	40	480
13.10	Diện tích phòng họp quy mô tối đa 200 người	Phòng	1	500	500

TT	Tên công trình sự nghiệp	Đơn vị	Số lượng	Diện tích (m ²)	Tổng diện tích (m ²)
13.11	Diện tích phòng họp quy mô tối đa 100 người	Phòng	1	250	250
13.12	Diện tích phòng họp quy mô tối đa 50 người	Phòng	2	125	250
				Cộng	21.814

(2) Theo Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

